

## **Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



# **Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 41

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thi Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ("HĐQT")

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng Ban
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên
Bà Trịnh Thị Thơm	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Thọ.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 17 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Thọ

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 8 năm 2021



Số tham chiếu: 61280423/22633563/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") được lập ngày 17 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Nguyễn Quốc Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 8 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>391.208.479.257</b>	<b>290.435.329.189</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>165.804.816.522</b>	<b>119.531.220.842</b>
111	1. Tiền		43.804.816.522	26.531.220.842
112	2. Các khoản tương đương tiền		122.000.000.000	93.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>62.648.975.784</b>	<b>62.053.334.987</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	62.648.975.784	62.053.334.987
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>156.120.274.705</b>	<b>104.929.494.435</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		89.586.153.811	87.656.207.561
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		41.289.019.638	24.491.265.818
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		17.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		23.905.966.929	8.350.886.729
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.660.865.673)	(15.568.865.673)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>6.484.412.246</b>	<b>3.771.278.925</b>
141	1. Hàng tồn kho	7	6.484.412.246	3.771.278.925
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	150.000.000	150.000.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.038.359.121.512</b>	<b>978.041.373.492</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>7.075.500.000</b>	<b>15.500.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	7.075.500.000	15.500.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>473.737.646.059</b>	<b>476.555.308.246</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	467.830.892.726	470.587.917.413
222	Nguyên giá		729.688.486.471	714.089.953.714
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(261.857.593.745)	(243.502.036.301)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.906.753.333	5.967.390.833
228	Nguyên giá		6.172.545.000	6.172.545.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(265.791.667)	(205.154.167)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>59.679.062.546</b>	<b>194.100.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	59.679.062.546	194.100.000
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>490.386.884.627</b>	<b>493.957.349.088</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	26.316.724.000	26.316.724.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.2	459.819.004.526	462.631.504.526
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		813.124.639	813.124.639
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13	6.999.380.862	7.757.345.323
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.480.028.280</b>	<b>7.319.116.158</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	6.524.572.071	6.656.437.269
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	25.3	955.456.209	662.678.889
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.429.567.600.769</b>	<b>1.268.476.702.681</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>297.780.397.015</b>	<b>271.777.139.661</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>154.176.931.587</b>	<b>129.941.481.086</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.927.293.168	17.212.561.922
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		538.516.794	227.897.045
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.338.531.587	7.482.631.398
314	4. Phải trả người lao động		11.066.289.951	16.702.372.882
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.610.392.952	3.451.142.086
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	49.690.461.109	51.423.901.649
320	7. Vay ngắn hạn	18	30.785.263.219	31.598.141.286
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.220.182.807	1.842.832.818
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>143.603.465.428</b>	<b>141.835.658.575</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	24.821.280.950	24.773.800.000
338	2. Vay dài hạn	18	115.242.306.628	114.802.862.275
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.11	3.539.877.850	2.258.996.300
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.131.787.203.754</b>	<b>996.699.563.020</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>1.131.787.203.754</b>	<b>996.699.563.020</b>
411	1. Vốn cổ phần		671.000.000.000	671.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		671.000.000.000	671.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		16.404.671.898	16.404.671.898
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.565.919.026	49.565.919.026
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		394.816.612.830	259.728.972.096
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		254.860.445.483	102.195.495.164
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		139.956.167.347	157.533.476.932
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.429.567.600.769</b>	<b>1.268.476.702.681</b>

Phạm Quang Minh  
Người lập

Trịnh Văn Quý  
Kế toán trưởng



Lê Bá Thọ  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	379.374.039.939	198.497.942.571
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(267.131.744.703)	(146.870.774.393)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.242.295.236	51.627.168.178
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	59.246.952.479	9.483.134.870
22	5. Chi phí tài chính	22	(4.552.901.497)	(6.538.679.968)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.148.492.159)	(3.566.044.148)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(9.500.839.196)	(8.005.009.198)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		157.435.507.022	46.566.613.882
31	8. Thu nhập khác		3.613.202.436	77.338.404
32	9. Chi phí khác		(48.714.479)	(57.771.148)
40	10. Lợi nhuận khác		3.564.487.957	19.567.256
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		160.999.994.979	46.586.181.138
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(21.336.604.952)	(9.099.597.518)
52	13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	292.777.320	200.020.061
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		139.956.167.347	37.686.603.681

  
Phạm Quang Minh  
Người lập

  
Trịnh Văn Quý  
Kế toán trưởng



  
Lê Bá Thọ  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>160.999.994.979</b>	<b>46.586.181.138</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	24.996.486.297	19.933.763.300
03	Dự phòng		1.372.881.550	1.958.241.531
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(215.125.784)	160.462.437
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(62.894.936.220)	(9.483.128.870)
06	Chi phí lãi vay	22	4.148.492.159	3.566.044.148
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>128.407.792.981</b>	<b>62.721.563.684</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(32.986.149.330)	27.277.443.343
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(2.713.133.321)	1.752.997.179
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		13.083.157.326	(1.389.353.427)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		131.865.198	(824.089.677)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.106.231.886)	(3.261.443.964)
15	Thuế TNDN đã nộp	15	(13.455.320.096)	(6.014.038.405)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(779.419.550)	(146.687.900)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>87.582.561.322</b>	<b>80.116.390.833</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(88.441.564.656)	(92.547.307.412)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		3.546.363.635	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(48.622.087.917)	(1.599.906.601)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		31.784.411.581	46.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		-	(300.300.101.250)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.812.500.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.769.719.645	6.611.412.158
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(41.150.657.712)</b>	<b>(341.835.903.105)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	18	6.264.854.747	235.967.954.436
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(6.423.162.677)	(4.220.069.019)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		<b>(158.307.930)</b>	<b>231.747.885.417</b>
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		<b>46.273.595.680</b>	<b>(29.971.626.855)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>119.531.220.842</b>	<b>70.315.895.708</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	14.733.928
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>165.804.816.522</b>	<b>40.359.002.781</b>



Phạm Quang Minh  
Người lập



Trịnh Văn Quý  
Kế toán trưởng



Lê Bá Thọ  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 451 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 373).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để ngày 17 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

#### 3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

#### 3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.9 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

#### 3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.13 *Phân chia lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

##### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### *Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 3.15 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### 3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	1.313.535.386	560.130.228
Tiền gửi ngân hàng	42.491.281.136	25.971.090.614
Các khoản tương đương tiền (*)	122.000.000.000	93.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>165.804.816.522</b>	<b>119.531.220.842</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 2,8% đến 3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

## 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 4,0%/năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 18.2).

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

### 6.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>89.586.153.811</b>	<b>87.656.207.561</b>
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	11.855.725.782	15.090.433.746
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng		
- Cái Mép	19.392.432.200	16.775.288.750
Công ty MSC Mediterranean Shipping S.A	11.046.756.436	11.038.589.683
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân		
Cảng - Cái Mép Thị Vải	9.520.335.000	11.029.150.000
Khách hàng khác	37.770.904.393	33.722.745.382
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>41.289.019.638</b>	<b>24.491.265.818</b>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	29.299.789.100	23.000.000.000
Công ty TNHH Cummins DKSH (Việt Nam)	3.621.123.000	-
Liebherr-MCCTec Rostock GmbH	3.156.655.000	-
Người bán khác	5.211.452.538	1.491.265.818
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn bên liên quan</b> (Thuyết minh số 26)	<b>17.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>23.905.966.929</b>	<b>8.350.886.729</b>
Trong đó:		
Ký quỹ mở thư tín dụng (*)	13.062.800.000	-
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của		
thuyền viên từ các đại lý	4.474.784.508	3.750.109.705
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.181.003.560	2.602.150.620
Tạm ứng cho nhân viên	1.018.770.692	624.377.457
Phải thu ngắn hạn khác	1.108.148.488	1.071.521.675
Phải thu từ bên liên quan		
(Thuyết minh số 26)	60.459.681	302.727.272
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(15.660.865.673)</b>	<b>(15.568.865.673)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>156.120.274.705</b>	<b>104.929.494.435</b>

(\*) Đây là khoản ký quỹ để mua cầu hàng Liebherr với tổng giá trị hợp đồng là 1.130.000 EUR để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vào ngày 31 tháng 12	15.568.865.673	15.913.088.269
Dự phòng trích lập trong kỳ	92.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(453.598.069)
Vào ngày 30 tháng 6	<u>15.660.865.673</u>	<u>15.459.490.200</u>

**6.3 Nợ xấu**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng	3.027.910.886	-	3.027.910.886	-
Khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	5.581.664.574	412.628.112	5.581.664.574	504.628.112
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.073.493.785</u></b>	<b><u>412.628.112</u></b>	<b><u>16.073.493.785</u></b>	<b><u>504.628.112</u></b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguyên liệu, vật liệu	6.368.931.348	2.444.192.985
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115.480.898	810.453.395
Hàng đang đi trên đường	-	516.632.545
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.484.412.246</u></b>	<b><u>3.771.278.925</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng	150.000.000	150.000.000
<b>Dài hạn</b>		
Thiết bị, phụ tùng, công cụ dụng cụ	3.709.957.627	3.198.383.399
Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp liên quan đến khoản vay (Thuyết minh số 18.2)	1.886.918.750	2.232.254.750
Chi phí thuê phương tiện vận tải	927.695.694	1.190.593.422
Khác	-	35.205.698
	6.524.572.071	6.656.437.269
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.674.572.071</b>	<b>6.806.437.269</b>

**9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đặt cọc thuê cảng (*)	7.000.000.000	-
Khác	75.500.000	15.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.075.500.000</b>	<b>15.500.000</b>

(\*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam, chủ sở hữu của công ty mẹ, để thuê khu cảng ICD Sotrans tại Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 cho đến khi có thỏa thuận khác (Thuyết minh số 26).

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	318.053.444.521	137.890.918.024	257.566.648.275	578.942.894	714.089.953.714
Mua trong kỳ	-	-	22.178.824.110	-	22.178.824.110
Thanh lý	-	-	(6.580.291.353)	-	(6.580.291.353)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	318.053.444.521	137.890.918.024	273.165.181.032	578.942.894	729.688.486.471
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	19.001.097.130	8.732.464.663	21.464.471.760	578.942.894	49.776.976.447
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	109.980.140.240	31.139.358.072	101.803.595.095	578.942.894	243.502.036.301
Khấu hao trong kỳ	6.821.371.002	7.036.257.844	11.078.219.951	-	24.935.848.797
Thanh lý	-	-	(6.580.291.353)	-	(6.580.291.353)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	116.801.511.242	38.175.615.916	106.301.523.693	578.942.894	261.857.593.745
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	208.073.304.281	106.751.559.952	155.763.053.180	-	470.587.917.413
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	201.251.933.279	99.715.302.108	166.863.657.339	-	467.830.892.726

Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 140.724.904.500 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.202.345.000	970.200.000	6.172.545.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021			
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	205.154.167	205.154.167
Hao mòn trong kỳ	-	60.637.500	60.637.500
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	265.791.667	265.791.667
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.202.345.000	765.045.833	5.967.390.833
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	5.202.345.000	704.408.333	5.906.753.333

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

- Quyền sử dụng đất tại số 1461 Nguyễn Văn Linh. Phường Tân Phong. Quận 7. Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ở với Công ty TNHH Liên doanh Phú Mỹ Hưng ("PMH") ngày 20 tháng 6 năm 2009 với nguyên giá ghi nhận là 2.535.120.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất từ PMH sang Công ty.
- Quyền sử dụng đất tại số 298 Huỳnh Tấn Phát. Phường Tân Thuận Tây. Quận 7. Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ngày 7 tháng 7 năm 1999 với nguyên giá ghi nhận là 2.667.225.000 VND.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011, Công ty nhận được Quyết định số 3573/QĐ-UBND từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Công ty được sử dụng khu đất này dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng làm văn phòng và ủy quyền cho Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác định tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp.

Ngày 24 tháng 12 năm 2014, Công ty nhận được tờ trình số 572/TTr-TVC-HĐTĐGTP từ Tổ chuyên viên trình Hội đồng Thẩm định giá Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và phê duyệt, theo đó chi phí sử dụng đất được ước tính là 11.185.314.538 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chi phí sử dụng đất phải nộp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Công ty đã không ghi nhận khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí đóng mới và hoán cải tàu	34.006.547.302	183.000.000
Chi phí đầu tư hạ tầng cảng Long Bình	25.182.740.202	-
Khác	489.775.042	11.100.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>59.679.062.546</b>	<b>194.100.000</b>

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào các công ty con	26.316.724.000	-	26.316.724.000	-
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	459.819.004.526	(3.561.349.400)	462.631.504.526	(3.561.349.400)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	-	813.124.639	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	6.999.380.862	-	7.757.345.323	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>493.948.234.027</b>	<b>(3.561.349.400)</b>	<b>497.518.698.488</b>	<b>(3.561.349.400)</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,9%/năm đến 5,3%/năm.

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

## 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020
					Tỷ lệ sở hữu % Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Xây dựng công trình dân dụng	Đang hoạt động	298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	86,15 22.938.648.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")	GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Đóng tàu và cấu kiện nổi	Đang hoạt động	77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	70,00 3.032.988.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Xây dựng công trình dân dụng	Đang hoạt động	59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00 345.088.000
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>26.316.724.000</b>

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

## 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
				Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
				%	VND	%	VND

#### Công ty liên doanh

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Giấy phép Đầu tư ("GPĐT") số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh	Xây dựng, hoạt động dịch vụ cảng, và vận chuyển hàng hóa	Đang hoạt động	Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	37,00	155.730.813.876	-	37,00	155.730.813.876	-
--	---	--	----------------	---	-------	-----------------	---	-------	-----------------	---

#### Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	GCNĐKKD số 3600334112 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Kinh doanh dịch vụ cảng biển	Đang hoạt động	1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	20,25	297.487.601.250	-	20,25	300.300.101.250	-
---------------------------------------	--	------------------------------	----------------	--	-------	-----------------	---	-------	-----------------	---

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

## 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

	Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Ngày 30 tháng 6 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
					Tỷ lệ sở hữu		Dự phòng		Tỷ lệ sở hữu		Dự phòng	
					%	VND	%	VND	%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")	GCNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	Đang hoạt động	161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	49,00	3.561.349.400	49,00	3.561.349.400	49,00	3.561.349.400	(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	26,27	3.039.240.000	26,27	-	26,27	3.039.240.000	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>459.819.004.526</b>		<b>(3.561.349.400)</b>		<b>462.631.504.526</b>		<b>(3.561.349.400)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả bên thứ ba	37.826.933.168	15.748.601.922
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát	12.350.360.000	6.942.960.000
Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai	4.909.234.782	2.617.133.011
Công ty TNHH DV TM Bình Nam	3.599.574.000	781.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Phước An	2.309.773.374	113.853.300
Người bán khác	14.657.991.012	5.293.655.611
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	2.100.360.000	1.463.960.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.927.293.168</b>	<b>17.212.561.922</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	5.235.134.014	21.336.604.952	(13.455.320.096)	13.116.418.870
Thuế giá trị gia tăng	1.764.722.844	9.821.396.180	(9.727.653.580)	1.858.465.444
Thuế thu nhập cá nhân	482.774.540	1.654.674.603	(1.502.055.128)	635.394.015
Khác	-	3.426.215.435	(2.697.962.177)	728.253.258
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.482.631.398</b>	<b>36.238.891.170</b>	<b>(27.382.990.981)</b>	<b>16.338.531.587</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí lãi vay	495.890.412	290.410.959
Tiền thưởng ban điều hành	-	3.000.000.000
Khác	1.114.502.540	160.731.127
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.610.392.952</b>	<b>3.451.142.086</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả cho thuyền viên	10.482.728.823	11.661.614.251
Doanh thu dịch vụ chưa thực hiện	7.350.050.396	8.765.387.650
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	3.400.194.000	4.102.130.000
Phải trả hãng tàu	3.211.691.813	3.211.691.813
Lãi tiền gửi phải trả thuyền viên	1.590.367.944	1.432.287.607
Bảo hiểm thuyền viên	1.450.949.764	1.633.850.231
Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	443.821.919	897.452.058
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.760.656.450	19.719.488.039
	<u>49.690.461.109</u>	<u>51.423.901.649</u>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	13.915.800.000	13.915.800.000
Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Nhận ký quỹ thuê nhà và thuê sân bãi	905.480.950	858.000.000
	<u>24.821.280.950</u>	<u>24.773.800.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>74.511.742.059</u></b>	<b><u>76.197.701.649</u></b>

**18. VAY**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Ngắn hạn</b>		
Vay ngắn hạn bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	17.900.000.000	17.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	12.885.263.219	13.698.141.286
	<u>30.785.263.219</u>	<u>31.598.141.286</u>
<b>Dài hạn</b>		
Vay dài hạn ngân hàng	115.242.306.628	114.802.862.275
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>146.027.569.847</u></b>	<b><u>146.401.003.561</u></b>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	31.598.141.286	114.802.862.275	146.401.003.561
Tiền thu từ đi vay	-	6.264.854.747	6.264.854.747
Phân loại lại	5.610.284.610	(5.610.284.610)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.423.162.677)	-	(6.423.162.677)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(215.125.784)	(215.125.784)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>30.785.263.219</u>	<u>115.242.306.628</u>	<u>146.027.569.847</u>

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

## 18. VAY (tiếp theo)

### 18.1 Vay ngắn hạn bên liên quan

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (Công ty con)	VND 17.900.000.000	%/năm 5,0	Tin chấp	Bổ sung vốn lưu động

### 18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE ngày 8 tháng 10 năm 2010) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng khác để tài trợ cho các dự án của Công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Điều khoản thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sờ Giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR")	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty	46.539.300.423	2.012.945	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 8.605.365.449 VND (Thuyết minh số 10)
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF")	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty	5.706.488.573	246.820	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)	và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5)

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

## 18. VAY (tiếp theo)

### 18.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Điều khoản thanh toán	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay 1 - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEUs	24.000.506.722	-	Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng, các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 46.190.000.018 VND (Thuyết minh số 10)
Khoản vay 2 - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	26.518.103.105	-	Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 1 năm 2030. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 1 năm 2020. Từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở. Từ năm thứ 8 trở đi, lãi suất bằng 3,5%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 46.460.632.564 VND (Thuyết minh số 10)

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

## 18. VAY (tiếp theo)

### 18.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Điều khoản thanh toán	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	19.098.316.277	-	Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày năm kể từ ngày giải ngân trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng, bắt đầu từ năm 2020 đến năm 2027	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 2,8%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 39.468.906.469 VND (Thuyết minh số 10)

### Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Charter Việt Nam

Khoản vay - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư 2 tàu hàng 301TEUs	6.264.854.747	-	Nợ gốc trả hàng quý, bắt đầu từ 2022 đến 2026. Lãi vay được trả mỗi ba tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	3,5%/năm cộng với chi phí vốn của ngân hàng (6,04%)	Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai từ khoản vay
-----------------	---	---------------	---	--	---	---

## TỔNG CỘNG

Trong đó			
Vay dài hạn	115.242.306.628	2.172.395	
Vay dài hạn đến hạn trả	12.885.263.219	87.370	
	<b>128.127.569.847</b>	<b>2.259.765</b>	

# Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	104.488.117.514	841.458.708.438
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	37.686.603.681	37.686.603.681
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.085.622.350)	(2.085.622.350)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(207.000.000)	(207.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	104.488.117.514	841.458.708.438
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	259.728.972.096	996.699.563.020
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	139.956.167.347	139.956.167.347
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.156.769.539)	(3.156.769.539)
Khen thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.543.757.074)	(1.543.757.074)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(168.000.000)	(168.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	394.816.612.830	1.131.787.203.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Cổ đông**

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	6.000.000	60.000.000.000	8,94
Cổ đông khác	4.475.000	44.750.000.000	6,67
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>67.100.000</b>	<b>671.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**19.3 Cổ phiếu**

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**19.4 Cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	-	-

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 Số 82/SWC/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 10 tháng 6 năm 2021, các cổ đông Công ty đã thông qua mức cổ tức năm 2020 là 0% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông.

**19.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.565.919.026</b>	<b>49.565.919.026</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Doanh thu cung cấp dịch vụ	378.140.220.737	197.439.157.811
Doanh thu bán hàng hóa	1.233.819.202	1.058.784.760
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>379.374.039.939</b>	<b>198.497.942.571</b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	356.566.009.892	173.655.648.732
Doanh thu đối với các bên liên quan	22.808.030.047	24.842.293.839

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cổ tức và lợi nhuận được chia	55.870.098.296	2.186.592.000
Lãi tiền gửi	3.161.728.399	2.788.297.576
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	215.125.784	-
Thu nhập từ ủy thác đầu tư	-	4.508.245.294
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>59.246.952.479</b>	<b>9.483.134.870</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	266.137.637.576	146.169.858.030
Giá vốn của hàng hóa đã bán	994.107.127	700.916.363
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>267.131.744.703</b>	<b>146.870.774.393</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí lãi vay	4.148.492.159	3.566.044.148
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	-	2.621.000.000
Khác	404.409.338	351.635.820
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.552.901.497</b>	<b>6.538.679.968</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí nhân viên	3.573.993.775	3.926.609.365
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.140.580.694	2.811.453.435
Chi phí khấu hao và hao mòn	257.137.926	257.137.926
Chi phí khác	2.529.126.801	1.009.808.472
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.500.839.196</b>	<b>8.005.009.198</b>

**24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.910.410.155	74.028.285.476
Chi phí nhân viên	37.453.034.311	33.559.979.687
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11)	24.996.486.297	19.933.763.300
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	21.748.965.763	20.294.983.814
Giá vốn hàng hóa đã bán	994.107.127	700.916.363
Chi phí khác	6.529.580.246	6.357.854.951
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>276.632.583.899</b>	<b>154.875.783.591</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

## 25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.336.604.952	9.099.597.518
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(292.777.320)	(200.020.061)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.043.827.632</b>	<b>8.899.577.457</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>160.999.994.979</b>	<b>46.586.181.138</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	32.199.998.996	9.317.236.227
Các khoản điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế TNDN	(11.174.019.659)	(437.318.400)
Chi phí không được trừ	17.848.295	19.659.630
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>21.043.827.632</b>	<b>8.899.577.457</b>

### 25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Dự phòng trợ cấp thôi việc	707.975.570	451.799.260	256.176.310	(41.832.080)
Chênh lệch khấu hao	247.480.639	210.879.629	36.601.010	36.601.010
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-	524.200.000
Lãi dự thu	-	-	-	(318.948.869)
<b>Tài sản thuế hoãn lại</b>	<b>955.456.209</b>	<b>662.678.889</b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>292.777.320</b>	<b>200.020.061</b>

**26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Nhận cổ tức	51.481.800.000	-
		Cung cấp dịch vụ	19.873.208.179	19.395.372.504
		Bán hàng hóa	1.233.819.202	1.058.784.760
		Sử dụng dịch vụ	206.547.993	438.928.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán	VND
			sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)	Cho vay	29.000.000.000	-
		Thu hồi cho vay	29.000.000.000	-
		Lãi cho vay	168.077.397	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	26.680.916.238	-
		Mua nhiên liệu, vật liệu	10.715.325.090	12.252.691.010
		Đặt cọc	7.000.000.000	-
		Vay	-	60.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)	Cho vay	17.000.000.000	-
		Lãi cho vay	148.668.493	-
		Cung cấp dịch vụ	588.590.820	219.072.710
		Sử dụng dịch vụ	-	367.872.726
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	5.625.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	3.945.455	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	Công ty con	Nhận cổ tức	1.366.620.000	2.186.592.000
		Lãi vay	443.821.919	446.273.974
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)	Cung cấp dịch vụ	981.330.664	4.038.218.056
		Sử dụng dịch vụ	397.754.823	19.677.272
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	Công ty con	Nhận cổ tức	209.178.296	-
		Chi trả hộ	201.818.182	201.818.181
		Sử dụng dịch vụ	154.545.455	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	127.135.727	130.845.809

(\*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (chủ sở hữu của công ty mẹ) và các công ty con của công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
SOWATCO-ECO 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
VICT	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	4.215.929.815	5.938.933.392
SOWATCOSER	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	667.410.805	551.269.155
Đóng tàu Cần Thơ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	355.208.264	355.208.264
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	153.258.573	1.781.104.610
			<b>11.855.725.782</b>	<b>15.090.433.746</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cho vay (*)	17.000.000.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
SOWATMES	Công ty con	Chi trả hộ	60.459.681	302.727.272
<b>Phải thu dài hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Đặt cọc	7.000.000.000	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	2.099.960.000	1.463.560.000
SOWATMES	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	400.000	400.000
			<b>2.100.360.000</b>	<b>1.463.960.000</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
ECCO	Công ty con	Lãi vay	443.821.919	897.452.058
<b>Vay ngắn hạn</b>				
ECCO	Công ty con	Vay	17.900.000.000	17.900.000.000

(\*) Số dư khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay tín chấp với lãi suất 6,65%/năm, và đáo hạn vào ngày 14 tháng 8 năm 2021.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Bá Thọ	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	1.544.000.000	722.900.000
Ông Tô Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	748.000.000	428.300.000
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29 tháng 6 năm 2020)	459.231.642	-
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	357.785.314	30.000.000
Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng Ban Kiểm soát	149.169.492	-
Ông Nguyễn Sĩ Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát	122.307.910	-
Bà Trịnh Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát	122.307.910	-
Ông Trần Quang Tiến	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 17 tháng 6 năm 2020)	-	493.192.308
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.502.802.268</b>	<b>1.674.392.308</b>

**27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	1.971.113.112	2.256.084.137
Trên 1 - 5 năm	2.256.084.137	3.384.126.206
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.227.197.249</b>	<b>5.640.210.343</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

## 28. CÁC TRÌNH BÀY KHÁC CẦN THIẾT VỚI CÔNG TY

### *Đại dịch Covid-19*

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## 29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

 Phạm Quang Minh Người lập	 Trịnh Văn Quý Kế toán trưởng	  Lê Bá Thọ Tổng Giám đốc
--	---	--

Ngày 17 tháng 8 năm 2021